

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày: 19/01/2024

“V/v: *Kiện đòi tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải.

Ông Lý Viết Chấn.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hải Lý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 19/01/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2023/TLST-DS ngày 12/10/2023 về việc: “*Kiện đòi tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXXST-DS ngày 26/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-DS ngày 12/01/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1963; Địa chỉ: 07 N, TDP 2, TT. P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông A, sinh năm 1976 và bà M, sinh năm 1983; Địa chỉ: Buôn M, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1992; Địa chỉ: 159 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Ông Trần Cao T, sinh năm 2001; Địa chỉ: 159 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Y, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Buôn K, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:**

Trong khoảng thời gian từ ngày 14/12/2018 đến ngày 20/01/2019, ông A và bà M có vay của tôi tổng số tiền 1.815.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 14/12/2018, ông A và bà M vay 425.000.000 đồng;

Ngày 24/12/2018, ông A và bà M vay 890.000.000 đồng;

Ngày 20/01/2019, bà M vay 500.000.000 đồng.

Lãi suất theo quy định của pháp luật, thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày vay, sẽ trả đầy đủ gốc và lãi.

Đối với khoản vay ngày 20/01/2019, số tiền vay là 500.000.000 đồng, bà M đã trả cho tôi được 195.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 30/01/2019 trả 100.000.000 đồng; ngày 28/12/2018 (âm lịch) trả 15.000.000 đồng; ngày 17/5/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày 22/10/2019, bà M có nhờ ông Y trả cho tôi 70.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền ông A và bà M còn nợ tôi là 1.315.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng). Cá nhân bà M còn nợ tôi số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng). Hết thời hạn cam kết trả nợ, ông A và bà M cố tình trốn tránh, không thanh toán cho tôi mặc dù tôi đã yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần.

- Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Lê Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A và bà M phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị S số tiền nợ gốc là 1.620.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng) và nợ lãi theo quy định của pháp luật cho đến khi trả nợ xong. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc: Ông A và bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số nợ gốc là: 1.315.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng); bà M có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng). Đồng thời, nguyên đơn xin rút yêu cầu tính lãi.

- *Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Tôi thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về số tiền bị đơn ông A và bà M vay của nguyên đơn, tuy nhiên đối với khoản vay ngày 20/01/2019, bà M có vay của bà Lê Thị S số tiền 500.000.000 đồng, bà M đã trả cho bà S được 210.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 30/01/2019, trả 100.000.000 đồng; ngày 28/12/2018 (âm lịch) trả 30.000.000 đồng; ngày 17/5/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày 22/10/2019, bà M có nhờ ông Y trả cho bà S số tiền 70.000.000 đồng. Đối với số tiền bà M trả ngày 28/12/2018 (âm lịch) là 30.000.000 đồng thì bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Về lãi suất các lần vay, hai bên thỏa thuận miệng là 3.000.000 đồng/triệu/ngày.

Đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện, chỉ buộc ông A và bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số nợ gốc là 1.315.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng) và bà M có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền gốc là 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng). Hiện nay do điều kiện khó khăn nên bà M và ông A không có điều kiện trả một lần cho bà S toàn bộ số tiền trên nên bà M và ông A có nguyện vọng trả cho bà S 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hoàn thành xong khoản nợ, nếu tháng nào thu nhập tốt hơn sẽ trả nhiều hơn 5.000.000 đồng.

- *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y M trình bày:* Ngày 22/10/2019, bà M có nhờ tôi trả cho bà Lê Thị S số tiền

70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), khi trả thì tôi có lập giấy trả nợ nội dung là tôi Y có trả cho cô Lê Thị S số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng). Còn sự việc ông A và bà M vay của bà S bao nhiêu tiền và tranh chấp như thế nào thì tôi không rõ. Đối với số tiền 70.000.000 đồng tôi đã trả cho bà S thì tôi không có yêu cầu gì. Sự việc tranh chấp giữa ông A, bà M và bà Lê Thị S không liên quan đến tôi, do đó tôi từ chối tham gia tố tụng tại tòa.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc:* Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 184; Điều 227; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S: Buộc ông A và bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền: 1.315.000.000 đồng và buộc bà M phải trả cho bà S 305.000.000 đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bà Lê Thị S đối với yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện, do đó HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự để áp dụng thời hiệu khởi kiện. Xét thấy, đây là vụ án “*Kiện đòi tài sản*”; bị đơn cư trú tại buôn M, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên Tòa án huyện Krông Pắc thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Trong khoảng thời gian từ ngày 14/12/2018 đến ngày 20/01/2019, ông A và bà M có vay của bà Lê Thị S tổng số tiền 1.815.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 14/12/2018, ông A và bà M vay 425.000.000 đồng; Ngày 24/12/2018, ông A và bà M vay 890.000.000 đồng; Ngày 20/01/2019, bà M vay 500.000.000 đồng. Lãi suất theo quy định của pháp luật, thời hạn của các lần vay là 10 ngày, kể từ ngày vay sẽ trả đầy đủ gốc và lãi.

Việc vay tiền được chứng minh bằng các Giấy mượn tiền lập ngày 14/12/2018AL, số tiền mượn 425.000.000 đồng; Giấy mượn tiền lập ngày 24/12/2018AL, số tiền mượn 890.000.000 đồng; Giấy mượn tiền lập ngày 20/01/2019 DL, số tiền mượn 500.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận bị đơn có nợ của nguyên đơn các khoản nợ nêu trên. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với khoản vay ngày 20/01/2019, số tiền vay là 500.000.000 đồng, bà M đã trả cho bà S tổng số tiền 195.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 30/01/2019, trả 100.000.000 đồng; ngày 28/12/2018 (âm lịch) trả 15.000.000 đồng; ngày

17/5/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày 22/10/2019, bà M có nhờ ông Y M trả cho bà S 70.000.000 đồng; Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng ngày 28/12/2018 (âm lịch) bà M trả cho bà S 30.000.000 đồng và lãi suất của các lần vay đều là 3.000.000 đồng/triệu/ngày nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận nên HĐXX không có căn cứ để xem xét.

Như vậy, tổng cộng số tiền ông A và bà M còn nợ bà S là 1.315.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng); bà M còn nợ bà S số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng). Sau khi hết thời hạn trả nợ, mặc dù nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, HĐXX xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở pháp lý. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông A và bà M có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà S tổng số tiền là 1.315.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng); bà M có nghĩa vụ phải trả cho bà S số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi, do đó HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Bị đơn ông A và bà M phải chịu: 36.000.000 đồng + $(3\% \times 515.000.000 \text{ đồng}) = 51.450.000 \text{ đồng}$.

Bị đơn bà M phải chịu: $305.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.250.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 26, Điều 91, điểm c khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 184, Điều 192, khoản 1 Điều 207, Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429, Điều 463 và khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S.

- Buộc ông A và bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị S tổng số tiền 1.315.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng);

- Buộc bà M có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị S số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày bản án có hiệu lực cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S đối với yêu cầu tính lãi.

3. Về án phí: Bị đơn ông A và bà M phải chịu 51.450.000 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn bà M phải chịu 15.250.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lưu Thị Ngọc Thủy